

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31/03/2015**

---

**Báo cáo này gồm :**

*Bảng cân đối kế toán*

*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

*Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1.233.535.632.726</b>	<b>1.216.719.803.426</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>128.949.421.214</b>	<b>153.833.947.963</b>
1. Tiền	111		118.255.262.233	143.139.788.982
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.694.158.981	10.694.158.981
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>835.343.653.374</b>	<b>882.328.715.306</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		798.360.274.015	868.406.867.299
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35.775.726.202	12.228.404.568
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.2	4.868.486.603	5.354.276.885
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.660.833.446)	(3.660.833.446)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>178.612.876.148</b>	<b>87.471.769.276</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.3	178.612.876.148	87.471.769.276
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>90.629.681.990</b>	<b>93.085.370.881</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	1.604.997.113	2.349.311.140
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.5	5.214.139.014	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		150.777.126	219.279.865
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	83.659.768.737	90.516.779.876
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>858.567.915.155</b>	<b>803.531.541.233</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>396.796.297.808</b>	<b>375.107.035.801</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	115.494.457.302	108.007.841.834
- Nguyên giá	222		202.825.436.694	190.173.636.397
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87.330.979.392)	(82.165.794.563)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	199.444.867.424	184.793.418.040
- Nguyên giá	225		241.072.719.724	219.560.019.724
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(41.627.852.300)	(34.766.601.684)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	66.844.006.237	67.292.809.082
- Nguyên giá	228		70.795.682.466	70.795.682.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.951.676.229)	(3.502.873.384)
5. Tài sản dở dang dài hạn	230	5.10	15.012.966.845	15.012.966.845
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>448.783.971.752</b>	<b>417.543.971.752</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.11	94.956.681.752	92.956.681.752
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.12	211.495.650.000	211.495.650.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	258	5.13	142.331.640.000	113.091.640.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.987.645.595</b>	<b>10.880.533.680</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.14	8.934.088.915	7.306.977.000
4. Tài sản dài hạn khác	268	5.15	4.053.556.680	3.573.556.680
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.092.103.547.881</b>	<b>2.020.251.344.659</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

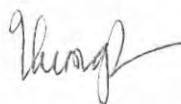
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/03/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>1.431.664.522.996</b>	<b>1.358.329.933.543</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.102.725.072.679</b>	<b>1.037.163.910.239</b>
1. Phải trả người bán	311		536.332.522.592	579.527.647.646
2. Người mua trả tiền trước	312		14.854.866.640	4.782.683.243
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	48.714.550.486	51.156.238.587
4. Phải trả người lao động	314		999.024.684	1.803.475.422
5. Chi phí phải trả	315	5.18	243.771.792.850	203.813.586.758
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.19	2.941.613.025	97.941.900
10. Vay và nợ thuê tài chính	320	5.16	246.577.834.005	187.860.165.906
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.532.868.397	8.122.170.777
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>328.939.450.317</b>	<b>321.166.023.304</b>
8 Vay và nợ thuê tài chính	338	5.20	328.939.450.317	321.166.023.304
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>660.439.024.885</b>	<b>661.921.411.116</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.21</b>	<b>660.439.024.885</b>	<b>661.921.411.116</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		457.228.540.000	457.228.540.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.538.983.821	34.538.983.821
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		62.896.154.025	52.664.242.304
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		105.775.347.039	117.489.644.991
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400 + 439)	<b>440</b>		<b>2.092.103.547.881</b>	<b>2.020.251.344.659</b>

Ngày 14 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Th.S. Phạm Kiệt Khoa

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Quý I năm 2015

Mẫu số B02a-DN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số TM	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	219.113.595.868	200.780.226.660	219.113.595.868	200.780.226.660
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	219.113.595.868	200.780.226.660	219.113.595.868	200.780.226.660
4. Giá vốn hàng bán	11	169.217.503.909	162.144.669.300	169.217.503.909	162.144.669.300
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	49.896.091.959	38.635.557.360	49.896.091.959	38.635.557.360
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	231.404.509	482.932.285	231.404.509	482.932.285
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	7.985.391.386	4.059.857.668	7.985.391.386	4.059.857.668
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	7.369.036.972	3.851.114.066	7.369.036.972	3.851.114.066
8. Chi phí bán hàng	24	2.345.483.456	1.599.174.616	2.345.483.456	1.599.174.616
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	12.542.252.427	10.962.777.574	12.542.252.427	10.962.777.574
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	27.254.369.199	22.496.679.787	27.254.369.199	22.496.679.787
11. Thu nhập khác	31	21.512.700.115	45.389.636	21.512.700.115	45.389.636
12. Chi phí khác	32	21.366.814.286	113.998.468	21.366.814.286	113.998.468
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	145.885.829	-68.608.832	145.885.829	-68.608.832
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	27.400.255.028	22.428.070.955	27.400.255.028	22.428.070.955
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.039.980.106	4.966.788.108	6.039.980.106	4.966.788.108
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	21.360.274.922	17.461.282.847	21.360.274.922	17.461.282.847
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	467	439	467	439

Người lập biểu

*Phan Vương Cường*

Phan Vương Cường

Kế toán trưởng

*Trương Tuấn Tú*

Trương Tuấn Tú

Ngày 14 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC  
 Th.S. Phạm Việt Khoa

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

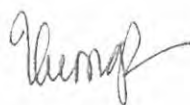
MẪU SỐ B 03 - DN

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
			01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27.400.255.028	22.428.070.955
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		13.779.663.729	8.250.699.805
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		321.662.542	135.389.955
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(452.206.831)	(312.242.222)
- Chi phí lãi vay	06		7.369.036.972	3.851.114.066
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		48.418.411.440	34.353.032.559
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		48.696.436.796	(67.805.175.133)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(91.141.106.872)	(7.542.009.779)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		3.041.697.025	9.771.070.045
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(882.797.888)	(171.199.169)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(7.369.036.972)	(3.851.114.066)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(10.565.621.712)	(18.050.467.701)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		35.000.000	41.670.091
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(12.739.629.442)	(8.331.962.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(22.506.647.625)	(61.586.155.373)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(61.503.279.732)	(35.718.232.183)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		23.663.970.000	45.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(31.240.000.000)	(76.250.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		210.335.496	409.717.473
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(68.868.974.236)	(111.513.060.165)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		178.702.761.665	100.144.086.889
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(101.326.651.566)	(90.505.119.541)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(10.885.014.987)	(3.058.999.259)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON**  
 Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

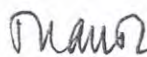
CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
			01/01/2015 đến 31/03/2015	01/01/2014 đến 31/03/2014
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		66.491.095.112	6.579.968.089
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(24.884.526.749)	(166.519.247.449)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		153.833.947.963	238.042.852.242
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(135.389.955)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	128.949.421.214	71.388.214.838

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Ngày 14 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Th.S. Phạm Việt Khoa

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON (sau đây được viết tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103004661 ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 06 tháng 02 năm 2015, mã số doanh nghiệp là 0101502599.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 – 1, khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 457.228.540.000 đồng (Bốn trăm năm mươi bảy tỷ hai trăm hai mươi tám triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn).

Tổng số công ty con : 05 công ty;

Công ty liên kết: 02 công ty

Số công ty con hợp nhất: 05 công ty

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, xây lắp, thương mại và dịch vụ.

#### 3. Ngành, nghề kinh doanh

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Mua bán, khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh khách sạn, văn phòng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Tư vấn, môi giới và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ kho vận;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA)...;
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Vận tải hàng hoá và vận chuyển hành khách;
- ...

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

### **Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**

Ngày 22/12/2014, Bộ tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### **4. Hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

*Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:* Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp



# CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

đích danh.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

### Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Việc ghi nhận tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 25/04/2013.

### Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Máy móc thiết bị	04 - 08 năm
Dụng cụ, thiết bị quản lý	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	04 - 07 năm
Quyền sử dụng đất, nhà	25 - 48 năm
Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

**7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính :** Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**7.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:** TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty.

# CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

*Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:*

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

### *Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính*

*Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:* Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left( \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

**Tại thời điểm 31/03/2015, không có khoản đầu tư tài chính nào cần trích lập dự phòng**

## 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

## 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

## 12. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

## CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### 13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2. *Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3. *Doanh thu hoạt động tài chính:* Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13.4. *Doanh thu Hợp đồng xây dựng:* Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A – B, biên bản nghiệm thu giai đoạn, bảng xác định khối lượng hoàn thành.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

*Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm:* Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp. Giá vốn của doanh thu xây dựng đối với các công trình vẫn còn đang tiếp tục thi công được xác định trên cơ sở ước tính căn cứ vào dự toán công trình.

### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

*Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:* Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON**

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

---

ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 22%.

### **17. Bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

<b>5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>Tại 31/03/2015</b>	<b>Tại 01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	45.556.355.259	28.693.121.016
Tiền gửi ngân hàng	72.698.906.974	114.446.667.966
Các khoản tương đương tiền	10.694.158.981	10.694.158.981
<b>Tổng</b>	<b>128.949.421.214</b>	<b>153.833.947.963</b>
<b>5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Tại 31/03/2015</b>	<b>Tại 01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
BHXH nộp thừa		7.656.050
Công ty CP FECON Nghi Sơn	280.409.172	513.086.815
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương mại Hà Việt	4.415.833.610	4.415.833.610
Phải thu khác	172.243.821	417.700.410
<b>Tổng</b>	<b>4.868.486.603</b>	<b>5.354.276.885</b>
<b>5.3 Hàng tồn kho</b>	<b>Tại 31/03/2015</b>	<b>Tại 01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	11.156.431.695	9.016.800.098
Công cụ, dụng cụ	739.433.324	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	148.901.141.108	78.454.969.178
Hàng hoá	17.815.870.021	-
<b>Tổng</b>	<b>178.612.876.148</b>	<b>87.471.769.276</b>
<b>5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>Tại 31/03/2015</b>	<b>Tại 01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	666.674.302	233.098.425
Chi phí quảng cáo	43.750.000	43.355.612
Chi phí bảo hiểm	384.569.810	270.714.868
Chi phí mua phần mềm	110.366.666	80.458.333
Chi phí bảo hộ	223.305.208	792.008.167
Chi phí thuê văn phòng	176.331.127	391.562.909
Chi phí đăng tuyển dụng		3.547.500
Chi phí khác		534.565.326
<b>Tổng</b>	<b>1.604.997.113</b>	<b>2.349.311.140</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON**

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

5.5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước	Tại 31/03/2015	Tại 01/01/2015
		VND	VND
	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	5.214.139.014	
	Thuế giá trị gia tăng hàng NK nộp thừa	150.777.126	161.353.703
	Thuế nhập khẩu đã nộp		57.926.162
	Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa		
	<b>Tổng</b>	<b>5.364.916.140</b>	<b>219.279.865</b>
5.6	Tài sản ngắn hạn khác	Tại 31/03/2015	Tại 01/01/2015
		VND	VND
	Tạm ứng	83.657.768.737	90.514.779.876
	Ký quỹ ký cược ngắn hạn	2.000.000	2.000.000
	<b>Tổng</b>	<b>83.659.768.737</b>	<b>90.516.779.876</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON**  
 Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

**5.7 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2015	2.636.995.426	158.584.034.507	18.168.851.061	561.029.295	10.222.726.108	190.173.636.397
Tăng trong kỳ	-	34.399.372.484	-	-	714.466.000	35.113.838.484
Mua trong kỳ	-	34.399.372.484	-	-	-	34.399.372.484
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	714.466.000	714.466.000
Giảm trong kỳ	-	22.462.038.187	-	-	-	22.462.038.187
Thanh lý, nhượng bán	-	22.462.038.187	-	-	-	22.462.038.187
Số dư tại 31/03/2015	2.636.995.426	170.521.368.804	18.168.851.061	561.029.295	10.937.192.108	202.825.436.694
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2015	878.998.480	69.092.326.407	9.300.106.026	339.388.359	2.554.975.291	82.165.794.563
Tăng trong kỳ	65.924.886	5.292.519.210	678.087.264	19.332.851	413.746.057	6.469.610.268
Khấu hao trong kỳ	65.924.886	5.292.519.210	678.087.264	19.332.851	413.746.057	6.469.610.268
Giảm trong kỳ	-	1.304.425.439	-	-	-	1.304.425.439
Thanh lý, nhượng bán	-	1.304.425.439	-	-	-	1.304.425.439
Số dư tại 31/03/2015	944.923.366	73.080.420.178	9.978.193.290	358.721.210	2.968.721.348	87.330.979.392
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2015	1.757.996.946	89.491.708.100	8.868.745.035	221.640.936	7.667.750.817	108.007.841.834
Tại 31/03/2015	1.692.072.060	97.440.948.626	8.190.657.771	202.308.085	7.968.470.760	115.494.457.302

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON**

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

**5.8 Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2015	219.560.019.724	219.560.019.724
Tăng trong kỳ	21.512.700.000	21.512.700.000
Thuê tài chính trong kỳ	21.512.700.000	
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/12/2015	241.072.719.724	241.072.719.724
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2015	34.766.601.684	34.766.601.684
Tăng trong kỳ	6.861.250.616	6.861.250.616
Khấu hao trong kỳ	6.861.250.616	6.861.250.616
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/12/2015	41.627.852.300	41.627.852.300
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2015	184.793.418.040	184.793.418.040
Tại 31/03/2015	199.444.867.424	199.444.867.424

**5.9 Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất, nhà	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2015	69.745.591.719	534.362.990	515.727.757	70.795.682.466
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2015	69.745.591.719	534.362.990	515.727.757	70.795.682.466
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2015	2.929.845.581	271.616.591	301.411.212	3.502.873.384
Tăng trong kỳ	410.813.053	29.166.667	8.823.125	448.802.845
Khấu hao trong kỳ	410.813.053	29.166.667	8.823.125	448.802.845
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2015	3.340.658.634	300.783.258	310.234.337	3.951.676.229
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2015	66.815.746.138	262.746.399	214.316.545	67.292.809.082
Tại 31/03/2015	66.404.933.085	233.579.732	205.493.420	66.844.006.237



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON**

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

**5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại 31/03/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Chi phí xây dựng phần mềm quản lý SAP	15.012.966.845	15.012.966.845
<b>Tổng</b>	<b>15.012.966.845</b>	<b>15.012.966.845</b>

**5.11 Đầu tư vào Công ty con**

	Tại 31/03/2015		Tại 01/01/2015	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Viện Nền móng và Công trình ngầm	2.700.000	26.000.000.000	2.600.000	26.000.000.000
Công ty TNHH Xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour	5.296.262	52.962.617.750	5.296.262	52.962.617.750
Công ty Cổ phần FECON MILTEC	1.049.406	10.494.064.002	1.049.406	10.494.064.002
Trường THPT Ý Yên	350.000	3.500.000.000	350.000	3.500.000.000
Công ty CP Công trình ngầm FECON	200.000	2.000.000.000		
<b>Tổng</b>	<b>9.595.668</b>	<b>94.956.681.752</b>	<b>9.295.668</b>	<b>92.956.681.752</b>

**5.12 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	Tại 31/03/2015		Tại 01/01/2015	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON	14.760.000	148.542.000.000	14.760.000	148.542.000.000
Tổng công ty tư vấn thiết kế giao thông vận tải - CTCP	3.220.300	62.953.650.000	3.220.300	62.953.650.000
<b>Tổng</b>	<b>17.980.300</b>	<b>211.495.650.000</b>	<b>17.980.300</b>	<b>211.495.650.000</b>

**5.13 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Tại 31/03/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Công ty CP Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí	1.331.640.000	1.331.640.000
Công ty CP khoáng sản Hải Đăng	7.000.000.000	7.000.000.000
Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 1	70.000.000.000	70.000.000.000
Công ty cổ phần hạ tầng FCC	64.000.000.000	34.760.000.000
<b>Tổng</b>	<b>142.331.640.000</b>	<b>113.091.640.000</b>

**5.14 Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại 31/03/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	7.561.240.629	5.986.495.460
Chi phí Quảng cáo, bảo hiểm	13.957.636	137.083.333
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.250.089.900	938.074.754
Chi phí sử dụng phần mềm		116.633.333
Chi phí trả trước dài hạn khác	108.800.750	128.690.120
<b>Tổng</b>	<b>8.934.088.915</b>	<b>7.306.977.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON**

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

<b>5.15 Tài sản dài hạn khác</b>	<b>Tại 31/03/2015</b>	<b>Tại 01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn cho Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính VCB	1.713.556.680	1.713.556.680
Ký quỹ, ký cược dài hạn cho Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.340.000.000	1.860.000.000
<b>Tổng</b>	<b>4.053.556.680</b>	<b>3.573.556.680</b>
<b>5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>Tại 31/03/2015</b>	<b>Tại 01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô	143.721.608.680	121.070.567.392
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	98.678.975.325	62.612.348.514
- Ngân hàng TMCP đại chúng VN-CN Thái Bình	4.177.250.000	4.177.250.000
<b>Tổng</b>	<b>246.577.834.005</b>	<b>187.860.165.906</b>
<b>5.17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Tại 31/03/2015</b>	<b>Tại 01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	26.951.199.254	26.949.417.254
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.478.585.676	23.869.685.373
Thuế thu nhập cá nhân	1.284.765.556	337.135.960
<b>Tổng</b>	<b>48.714.550.486</b>	<b>51.156.238.587</b>
<b>5.18 Chi phí phải trả</b>	<b>Tại 31/03/2015</b>	<b>Tại 01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trích chi phí công trình	241.190.092.850	203.813.586.758
Chi phí phải trả khác	2.581.700.000	
<b>Tổng</b>	<b>243.771.792.850</b>	<b>203.813.586.758</b>
<b>5.19 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Tại 31/03/2015</b>	<b>Tại 01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	261.452.646	93.492.100
Bảo hiểm xã hội	996.018.325	-
Bảo hiểm y tế	170.237.250	-
Bảo hiểm thất nghiệp	75.661.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.438.243.804	4.449.800
<b>Tổng</b>	<b>2.941.613.025</b>	<b>97.941.900</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON**

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

**5.20 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<b>Tại 31/03/2015</b>	<b>Tại 01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>201.031.089.000</b>	<b>201.303.647.000</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	3.265.625.000	3.265.625.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	2.180.464.000	2.453.022.000
Trái phiếu phát hành	195.585.000.000	195.585.000.000
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>127.908.361.317</b>	<b>119.862.376.304</b>
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	40.760.361.317	45.421.234.694
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	-	388.639.610
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	87.148.000.000	74.052.502.000
<b>Tổng</b>	<b>328.939.450.317</b>	<b>321.166.023.304</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON**

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

**5.21 Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2014</b>	397.591.180.000	34.538.983.821	35.157.778.716	11.478.889.358	110.080.470.832	588.847.302.727
<b>Tăng trong năm</b>	59.637.360.000	-	4.018.384.153	2.009.190.077	102.584.982.778	168.249.917.008
Phân phối lợi nhuận			4.018.384.153	2.009.190.077		6.027.574.230
Lợi nhuận sau thuế					102.319.117.213	102.319.117.213
Tăng vốn	59.637.360.000				265.865.565	59.903.225.565
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	95.175.808.619	95.175.808.619
Phân phối lợi nhuận					10.045.954.384	10.045.954.384
Chia cổ tức bằng cổ phiếu					39.759.118.000	39.759.118.000
Chia cổ tức					39.757.810.000	39.757.810.000
Giảm khác					3.600.592.028	3.600.592.028
Thù lao HĐQT và BKS					2.012.334.207	2.012.334.207
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	457.228.540.000	34.538.983.821	39.176.162.869	13.488.079.435	117.489.644.991	661.921.411.116
<b>Số dư tại 01/01/2015</b>	457.228.540.000	34.538.983.821	39.176.162.869	13.488.079.435	117.489.644.991	661.921.411.116
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	-	10.231.911.721	-	21.360.274.922	31.592.186.643
Phân phối lợi nhuận			10.231.911.721			10.231.911.721
Lợi nhuận sau thuế					21.360.274.922	21.360.274.922
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	33.074.572.874	33.074.572.874
Phân phối lợi nhuận					20.463.823.442	20.463.823.442
Giảm khác					12.610.749.432	12.610.749.432
<b>Số dư tại 31/03/2015</b>	457.228.540.000	34.538.983.821	49.408.074.590	13.488.079.435	105.775.347.039	660.439.024.885

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON**

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

**5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	457.228.540.000	397.591.180.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	457.228.540.000	
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		<b>10.045.954.384</b>

**c. Cổ phiếu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>45.722.854</b>	<b>39.759.118</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán</b>	<b>45.722.854</b>	<b>39.759.118</b>
Cổ phiếu phổ thông	45.722.854	39.759.118
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>45.722.854</b>	<b>39.759.118</b>
Cổ phiếu phổ thông	45.722.854	39.759.118
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		

**d. Các Quỹ của doanh nghiệp**

	Tại 31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	62.896.154.025	39.176.162.869
Quỹ dự phòng tài chính		13.488.079.435
<b>Tổng</b>	<b>62.896.154.025</b>	<b>52.664.242.304</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON**

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

**5.22 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Doanh thu của hàng hóa đã bán	19.572.810.624	81.808.429.309
Doanh thu xây dựng	197.273.925.608	108.453.226.801
Doanh thu dịch vụ khác	2.266.859.636	10.518.570.550
<b>Tổng</b>	<b>219.113.595.868</b>	<b>200.780.226.660</b>

**5.23 Giá vốn hàng bán**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	17.615.529.562	71.676.906.709
Giá vốn xây dựng	149.561.800.675	81.348.003.281
Giá vốn dịch vụ khác	2.040.173.672	9.119.759.310
<b>Tổng</b>	<b>169.217.503.909</b>	<b>162.144.669.300</b>

**5.24 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	210.335.496	409.717.473
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21.069.013	73.214.812
Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
<b>Tổng</b>	<b>231.404.509</b>	<b>482.932.285</b>

**Chi phí tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Lãi tiền vay, thuê tài chính	7.369.036.972	3.851.114.066
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	342.731.555	208.604.767
Chi phí tài chính khác	273.622.859	138.835
<b>Tổng</b>	<b>7.985.391.386</b>	<b>4.059.857.668</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

## 5.25 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập thanh lý tài sản	21.512.700.000	45.454.545
Điều chỉnh giảm thu nhập khác năm 2013		-41.780.000
Thu nhập khác	115	41.715.091
<b>Tổng</b>	<b>21.512.700.115</b>	<b>45.389.636</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại tài sản	21.270.828.665	101.149.796
Chi phí khác	95.985.621	12.848.672
<b>Tổng</b>	<b>21.366.814.286</b>	<b>113.998.468</b>
<b>Thu nhập khác thuần</b>	<b>145.885.829</b>	<b>(68.608.832)</b>

## 5.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>27.400.255.028</b>	<b>22.428.070.955</b>
Điều chỉnh tăng	54.200.000	148.238.767
Điều chỉnh giảm		
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>27.454.455.028</b>	<b>22.576.309.582</b>
Thuế suất áp dụng	22%	22%
<b>Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>6.039.980.106</b>	<b>4.966.788.108</b>

## VI. THÔNG TIN KHÁC

### 6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Phải thu</b>		<b>7.426.210.386</b>	<b>0</b>
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON	Công ty liên kết	7.426.210.386	
Công ty CP Công trình ngầm FECON	Công ty con	609.465.951	
<b>Người mua trả tiền trước</b>			
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON	Công ty liên kết	13.000.000.000	
<b>Phải trả người bán</b>		<b>368.093.100.402</b>	<b>433.950.950.783</b>
Công ty Cổ phần xử lý nền FECON Shanghai Harbour	Công ty con	127.913.938.134	127.913.938.134
Công ty Cổ phần FECON MILTEC	Công ty con	61.261.200	1.805.320.440
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON	Công ty liên kết	228.650.587.642	291.199.849.304
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	11.467.313.426	13.031.842.905
<b>Trả trước cho người bán</b>			
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON	Công ty liên kết	3.000.000.000	0

Người lập biểu

Phan Vương Cường

Kế toán trưởng

Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 14 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Th.S. Phạm Việt Khoa